

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**  
**KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>	01 - 02
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	03 - 04
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
- BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 24

# CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ trình bày báo cáo hàng năm của mình cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Tư cách pháp nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500757072 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 09 tháng 08 năm 2006 (Số ĐKKD cũ: 4903000278). Thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 05 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính đặt tại địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### Vốn

Vốn điều lệ của Công ty: 29.000.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ đồng). Tổng số vốn này được chia thành 2.900.000 (Hai triệu chín trăm ngàn) cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cơ cấu vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư bao gồm :

STT	Cơ cấu vốn	Tỷ lệ %	Số lượng	Giá trị (VND)
1	<b>Công ty TNHH SX Vôi - TM - DV Thống Nhất</b> <i>Đại diện: - Ông Hoàng Văn Lợi</i>	<b>33,8%</b>	<b>980.000</b>	<b>9.800.000.000</b>
2	<b>Tổng công ty Thép Việt Nam</b> <i>Đại diện: - Ông Vũ Xuân Trường</i> <i>- Ông Nguyễn Đình Phúc</i>	<b>24,1%</b>	<b>700.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
		14,5%	420.000	4.200.000.000
		9,6%	280.000	2.800.000.000
3	<b>Ông Hoàng Mạnh Hùng</b>	<b>5,5%</b>	<b>158.950</b>	<b>1.589.500.000</b>
4	<b>Ông Trương Diên Đồng</b>	<b>2,6%</b>	<b>75.000</b>	<b>750.000.000</b>
5	<b>Cổ đông khác (3171 cổ đông)</b>	<b>34,0%</b>	<b>986.050</b>	<b>9.860.500.000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2.900.000</b>	<b>29.000.000.000</b>

### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

### Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500757072 thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 05 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Mua bán sắt thép phế liệu (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi đã có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
- Mua bán than đá
- Sản xuất và mua bán các sản phẩm vôi, hợp kim sắt (sắt silic, sắt mangan, sắt crom), đất đèn, hồ điện cực, que hàn, gạch chịu lửa dùng cho ngành luyện kim; vật liệu xây dựng, các sản phẩm thép (thép xây dựng, dây thép, lưới thép, đinh thép);
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa bằng xe liên tỉnh, nội tỉnh;
- Vận tải ven biển (tàu thủy, xà lan);
- Cho thuê kho bãi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

---

### **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### **Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều hành Công ty**

Thành viên của Hội Đồng Quản Trị và Ban Điều hành Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

#### **Hội Đồng Quản Trị**

Ông : Hoàng Văn Lợi

Ông : Vũ Xuân Trường

Ông : Nguyễn Đình Phúc

Ông : Trương Diên Đồng

Ông : Phạm Văn Minh

#### **Chức vụ**

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

#### **Ban Điều Hành**

Ông : Vũ Xuân Trường

Ông : Huỳnh Kim Khánh

Ông : Đào Xuân Hải

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

#### **Ban Kiểm Soát**

Ông : Nguyễn Phước Hải

Ông : Ngô Thế Hiền

Bà : Lê Diệu Thúy

Trưởng Ban kiểm soát

Ủy viên ban kiểm soát

Ủy viên ban kiểm soát

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

### **Phê chuẩn báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính sau kiểm toán đã được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn.

### **Tổ chức kiểm toán**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP (IAC) đã thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính**

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm với nội dung của các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào thời điểm trên. Các báo cáo tài chính của Công ty được soạn lập theo quy ước giá gốc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

*Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 02 năm 2013*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

**Tổng Giám Đốc**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ (sau đây gọi là “Công ty”) gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đính kèm từ trang 05 đến trang 24).

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành và các Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của các Kiểm toán viên là dựa vào thực tế kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính đã nêu

#### **Cơ sở đưa ra ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có thể thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm có được đầy đủ chứng cứ đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chế độ kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và những quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về Vốn điều lệ của công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500757072 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 5 năm 2011 là 29.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến 31 tháng 12 năm 2012 chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ sách của công ty ghi nhận 73.152.985.380 đồng do trong năm đơn vị tiến hành tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 11 năm 2012 và đang tiến hành các thủ tục thay đổi giấy chứng nhận doanh nghiệp.

KIỂM TOÁN VIÊN ĐIỀU HÀNH

**CTY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.650.228.316</b>	<b>27.766.859.952</b>
<b>Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.622.760.668</b>	<b>3.945.705.726</b>
Tiền	111	V.01	20.622.760.668	3.945.705.726
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>24.700.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		24.700.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>15.097.541.274</b>	<b>4.777.589.852</b>
Phải thu của khách hàng	131	V.03a	4.269.204.371	3.411.053.571
Trả trước cho người bán	132	V.03b	10.812.068.103	1.380.630.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.03c	16.268.800	906.281
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(15.000.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.997.539.252</b>	<b>18.869.735.527</b>
Hàng tồn kho	141	V.04	17.997.539.252	18.869.735.527
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>232.387.122</b>	<b>173.828.847</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159.919.870	8.728.560
Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.627.252	131.561.595
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	26.338.692
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	15.840.000	7.200.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.259.729.718</b>	<b>32.634.970.739</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.252.529.718</b>	<b>32.634.970.739</b>
TSCĐ hữu hình	221	V.06	29.710.998.813	32.634.970.739
Nguyên giá	222		42.390.677.942	42.284.877.942
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.679.679.129)	(9.649.907.203)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
TSCĐ vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	541.530.905	-
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.200.000</b>	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		7.200.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>108.909.958.034</b>	<b>60.401.830.691</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.419.590.360</b>	<b>26.544.260.297</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.419.590.360</b>	<b>25.278.580.783</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	21.413.648.482	14.330.266.752
Phải trả cho người bán	312	V.09	6.989.931.986	10.635.447.206
Người mua trả tiền trước	313	V.10	102.389.750	679.363
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	426.128.078	12.748.622
Phải trả công nhân viên	315		273.720.824	204.473.204
Chi phí phải trả	316	V.12	54.545.455	36.363.636
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	336.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		158.889.785	58.602.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>1.265.679.514</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	1.265.679.514
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>79.490.367.674</b>	<b>33.857.570.394</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>79.490.367.674</b>	<b>33.857.570.394</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		73.152.985.380	29.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B01 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	574.637.630	211.400.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	332.723.520	105.700.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.430.021.144	4.540.470.394
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>108.909.958.034</b>	<b>60.401.830.691</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Tài sản thuê ngoài			-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2013

**Kế toán trưởng****Tổng Giám Đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ**

KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2012**

**Mẫu số B02 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>82.225.739.561</b>	<b>87.932.515.674</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	VI.02	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	VI.03	<b>82.225.739.561</b>	<b>87.932.515.674</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	69.891.670.771	75.826.991.470
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>	<b>20</b>		<b>12.334.068.790</b>	<b>12.105.524.204</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	208.092.164	140.894.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.287.880.844	2.563.619.771
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.287.880.844	2.563.619.771
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.477.057.300	1.740.832.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	3.544.556.743	3.415.949.466
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	<b>30</b>		<b>5.232.666.067</b>	<b>4.526.017.011</b>
11. Thu nhập khác	31		7.088.163	-
12. Chi phí khác	32		-	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>7.088.163</b>	-
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.239.754.230</b>	<b>4.526.017.011</b>
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5.239.754.230</b>	<b>4.526.017.011</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>616</b>	<b>1.561</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**NĂM 2012**

**Mẫu số B03 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.239.754.230</b>	<b>4.526.017.011</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.029.771.926	2.933.751.100
- Các khoản dự phòng	03		(15.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(208.092.164)	(67.686.661)
- Chi phí lãi vay	06		2.287.880.044	2.563.619.771
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10.334.314.036</b>	<b>9.955.701.221</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.219.518.387)	326.234.762
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		872.196.275	(9.576.913.304)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.042.659.938)	6.124.073.136
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(158.391.310)	135.643.846
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.287.880.044)	(2.563.619.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.200.000	(7.200.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(308.354.545)	(211.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.803.093.913)</b>	<b>4.182.519.890</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(647.330.905)	(1.517.247.591)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.200.000.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.500.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.092.164	67.686.661
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25.139.238.741)</b>	<b>(1.449.560.930)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.152.985.380	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***NĂM 2012****Mẫu số B03 - DN**Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.902.446.987	20.534.625.840
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.084.744.771)	(18.473.832.261)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.351.300.000)	(2.982.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	<b>40</b>		<b>46.619.387.596</b>	<b>(921.206.421)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>16.677.054.942</b>	<b>1.811.752.539</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.945.705.726</b>	<b>2.133.953.187</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>20.622.760.668</b>	<b>3.945.705.726</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2013

**Kế toán trưởng****Tổng Giám Đốc**

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN THÀNH MỸ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500757072 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 09 tháng 08 năm 2006 (Số ĐKKD cũ: 4903000278). Thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 05 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính đặt tại địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Vốn điều lệ của Công ty: 29.000.000.000 VND (Hai mươi chín tỷ đồng)

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500757072 thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 05 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Mua bán sắt thép phế liệu (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động kinh doanh khi đã có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)

- Mua bán than đá

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm vôi, hợp kim sắt (sắt silic, sắt mangan, sắt crom), đất đèn, hồ điện cực, que hàn, gạch chịu lửa dùng cho ngành luyện kim; vật liệu xây dựng, các sản phẩm thép (thép xây dựng, dây thép, lưới thép, đinh thép);

- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;

- Vận chuyển hàng hóa bằng xe liên tỉnh, nội tỉnh;

- Vận tải ven biển (tàu thủy, xà lan);

- Cho thuê kho bãi.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

##### Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

*Bình quân gia quyền*

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

*Kê khai thường xuyên*

##### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### a. TSCĐ hữu hình

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

<b>Loại TSCĐ</b>	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	03-05

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

**Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ**

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

### **7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

### **8. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

**Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Đối với dự án Nhà máy Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép tại KCN Phú Mỹ I: Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 (bảy) năm tiếp theo. Thuế suất 10% áp dụng trong 15 (mười lăm) năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm thứ tư Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế và là năm thứ tư được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với các ngành nghề kinh doanh dịch vụ khác: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 (tám) năm tiếp theo. Thuế suất 15% áp dụng trong 12 (mười hai) năm, kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm thứ tư Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế và là năm đầu tiên giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

## **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	791.843.891	258.152.868
Tiền gửi ngân hàng	19.830.916.777	3.687.552.858
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>19.830.916.777</b>	<b>3.687.552.858</b>
+ Ngân hàng Vietcombank	19.830.916.777	3.677.741.999
+ Ngân hàng Indovina	-	9.810.859
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>20.622.760.668</u></b>	<b><u>3.945.705.726</u></b>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Đầu tư ngắn hạn	24.700.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>24.700.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>a. Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Thép Miền Nam	2.787.950.880	1.462.691.340
Xí nghiệp XD & SXCN - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 5	502.659.019	337.492.739
Công Ty CP Thép Thủ Đức	381.320.940	503.985.240
Cơ Sở Tấn Phát	-	13.731.800
Cơ Sở Vôi Hồng Anh	41.580.000	26.644.200
Trần Hoàng Thúy	-	6.300.000
Hoàng Nghĩa Điền	121.736.432	543.977.652
Nguyễn Tấn Quốc(Son)	11.501.300	-
Công ty TNHH SX-TM & DV Hồ Tuấn	382.555.800	-
Nguyễn Thanh Phong	-	292.424.600
Nguyễn Phước Hiệp	-	33.000.000
Cty TNHH lê Minh Hưng	39.900.000	39.900.000
Cơ sở Lê văn Mụm	-	104.111.000
Hoàng Văn Ngọc	-	46.795.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.269.204.371</u></b>	<b><u>3.411.053.571</u></b>
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>b. Trả trước cho người bán</b>		
Công ty Đức Hạnh	-	15.000.000
TT Tư Vấn DV Tài Nguyên Và Môi Trường	1.295.910.000	1.295.910.000
Công ty TNHH Kiểm Toán Tư Vấn Độc Lập	30.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Maritimie Bank	20.000.000	-
Tổng công ty thép Việt Nam -CTCP (CN Miền Nam)	23.172.723	-
Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam	40.000.000	-
JIANGSU PENGFEI GROUP CO	9.402.985.380	-
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Đăng Quang	-	49.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>10.812.068.103</u></b>	<b><u>1.380.630.000</u></b>
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>c. Phải thu khác</b>		
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	16.268.800	906.281
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.268.800</u></b>	<b><u>906.281</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(15.000.000)
<b>Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác</b>	<b><u>15.097.541.274</u></b>	<b><u>4.777.589.852</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**4. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Nguyên liệu, vật liệu	14.365.933.008	17.118.292.545
Công cụ, dụng cụ	183.563.886	81.831.804
Thành phẩm	2.564.412.900	1.078.068.069
Hàng hoá	883.629.458	591.543.109
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>17.997.539.252</b>	<b>18.869.735.527</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>17.997.539.252</b>	<b>18.869.735.527</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Tạm ứng	15.840.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.840.000</b>	<b>7.200.000</b>

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa	10.914.945.678	-	-	10.914.945.678
Máy móc thiết bị	30.211.144.221	105.800.000	-	30.316.944.221
Phương tiện vận tải	997.185.282	-	-	997.185.282
Thiết bị quản lý	161.602.761	-	-	161.602.761
Tài sản khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>42.284.877.942</b>	<b>105.800.000</b>	-	<b>42.390.677.942</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Nhà cửa	2.520.118.834	729.215.796	-	3.249.334.630
Máy móc thiết bị	6.615.878.452	2.116.091.794	-	8.731.970.246
Phương tiện vận tải	435.805.848	164.263.980	-	600.069.828
Thiết bị quản lý	78.104.069	20.200.356	-	98.304.425
Tài sản khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>9.649.907.203</b>	<b>3.029.771.926</b>	-	<b>12.679.679.129</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà cửa	8.394.826.844	-	-	7.665.611.048
Máy móc thiết bị	23.595.265.769	-	-	21.584.973.975
Phương tiện vận tải	561.379.434	-	-	397.115.454
Thiết bị quản lý	83.498.692	-	-	63.298.336
<b>Tổng</b>	<b>32.634.970.739</b>	-	-	<b>29.710.998.813</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
 đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
 ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	KC vào tài sản trong kỳ	KC giảm khác	Số cuối kỳ
Hệ thống giám sát nạp đá ra với v/P đại diện	-	105.800.000	105.800.000	-	-
XDCB giai đoạn II	-	541.530.905	-	-	541.530.905
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.300.071.164	-	2.300.071.164	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.947.402.069</b>	<b>105.800.000</b>	<b>2.300.071.164</b>	<b>541.530.905</b>

**8. Vay ngắn hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
Ngân hàng Vietcombank - CN Vũng Tàu (*)	21.413.648.482	14.330.266.752
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.413.648.482</b>	<b>14.330.266.752</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn NH Vietcombank bao gồm :

**Hợp đồng số 2009/HDTD/TTM ngày 06 tháng 05 năm 2009**

- Hạn mức tín dụng : 10.000.000.000 VND
- Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu sản xuất với
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho từng giấy nhận nợ
- Lãi suất : Tùy từng giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

**Hợp đồng số 2011/HDTD/TTM ngày 16 tháng 05 năm 2011**

- Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 VND
- Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu sản xuất với
- Thời hạn vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn cho từng giấy nhận nợ
- Lãi suất : thả nổi theo lãi suất của Vietcombank, CN Vũng Tàu
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

**9. Phải trả người bán**

	31/12/2012	31/12/2011
Công ty TNHH SX Với TM - DV Thống Nhất	1.704.289.773	4.364.373.170
Công ty CP Xi Măng Kiên Giang	1.248.248.600	1.359.095.600
Công ty TNHH Kim Thành	123.446.813	46.357.129
Công ty TNHH Hòa Tâm	-	4.176.000
Công ty TNHH SXCBNS Bột Văn Thắng	1.735.390.800	1.669.635.000
Công ty TNHH Lê Phạm	1.896.229.500	2.283.571.000
Công ty TNHH Thép Phương Nam	-	284.433.877
Công ty TNHH TM DV Trường Ngọc	68.024.000	64.644.580
Công ty TNHH DV VT Trung Việt	214.302.500	-
Công ty CP KT KS XD Miền Nam	-	395.085.850
Công ty CP Công Nghiệp Thiên Tân	-	127.375.000
DNTN Thương mại Vi Vân	-	34.200.000
DNTN Cơ khí XD Năm Đô	-	2.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.989.931.986</b>	<b>10.635.447.206</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**10. Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Cơ sở vôi Nga-Ngô Thị Nga	168.150	-
Cơ sở vôi Đại Cát-Quách Thanh Phong	250	-
DNTN Phân Bón và xăng dầu Hùng Diệp	67.571.350	-
Nguyễn Quốc Bảo	34.650.000	-
Trần Thị Giao Linh	-	679.363
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.389.750</b>	<b>679.363</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (\*)**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	396.230.407	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.897.671	12.748.622
<b>Tổng cộng</b>	<b>426.128.078</b>	<b>12.748.622</b>

(\*)Số thuế phải nộp thực tế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế.

**12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Phí dịch vụ trích trước	54.545.455	36.363.636
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.545.455</b>	<b>36.363.636</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Phải thu khác	336.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>336.000</b>	<b>-</b>

**14. Các khoản vay dài hạn**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
Vay dài hạn	-	-
Ngân hàng Indovina(*)	-	1.265.679.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.265.679.514</b>

(\*) **Hợp đồng tín dụng số 72/0308/MTLc/1019442 ngày 17 tháng 03 năm 2008**

Hạn mức : 5.000.000.000 VND  
 Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày giải ngân  
 Lãi suất : tùy từng lần nhận nợ  
 Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động xây nhà xưởng  
 Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp ngày 17 tháng 03 năm 2008

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## 15. Tình hình góp vốn điều lệ: Công ty đã góp đủ vốn điều lệ

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>351.710.509</b>	<b>-</b>	<b>3.173.242.874</b>	<b>32.524.953.383</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	211.400.000	105.700.000	4.526.017.011	<b>4.843.117.011</b>
Giảm khác	-	(351.710.509)	-	(3.158.789.491)	<b>(3.510.500.000)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>211.400.000</b>	<b>105.700.000</b>	<b>4.540.470.394</b>	<b>33.857.570.394</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>211.400.000</b>	<b>105.700.000</b>	<b>4.540.470.394</b>	<b>33.857.570.394</b>
Tăng vốn trong năm nay	44.152.985.380	-	-	-	<b>44.152.985.380</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.239.754.230	<b>5.239.754.230</b>
Tăng khác	-	363.237.630	227.023.520	-	<b>590.261.150</b>
Giảm khác	-	-	-	(4.350.203.480)	<b>(4.350.203.480)</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>73.152.985.380</b>	<b>574.637.630</b>	<b>332.723.520</b>	<b>5.430.021.144</b>	<b>79.490.367.674</b>

### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu đến 31 tháng 12 năm 2012

STT	Tên thành viên	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ
<b>1.</b>	<b>Công ty TNHH SX Vôi TM - DV Thống Nhất</b> <i>Đại diện : Hoàng Văn Lợi</i>	29.798.620.000	40,7%
<b>2.</b>	<b>Tổng Công ty Thép Miền Nam</b> <i>Đại diện : Vũ Xuân Trường Nguyễn Đình Phúc</i>	21.250.000.000	29,0%
<b>3.</b>	<b>Công ty CP thép POMINA</b>	9.402.985.380	12,9%
<b>4.</b>	<b>Trương Diên Đông</b>	1.252.380.000	1,7%
<b>5.</b>	<b>Hoàng Mạnh Hùng</b>	1.589.500.000	2,2%
<b>6.</b>	<b>Cổ đông khác</b>	9.859.500.000	13,5%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>73.152.985.380</b>	<b>100%</b>

### c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	<b>8.500.000</b>	<b>2.900.000</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	<b>7.315.299</b>	<b>2.900.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	7.315.299	2.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>7.315.299</b>	<b>2.900.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	7.315.299	2.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

(\*) Đơn vị đang thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để tăng Vốn điều lệ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC  
đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Đơn vị tính : VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	82.225.739.561	87.872.880.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	59.635.239
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.225.739.561</b>	<b>87.932.515.674</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>82.225.739.561</b>	<b>87.932.515.674</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	18.983.856.302	31.553.432.436
Giá vốn thành phẩm (vôi cục) đã bán	45.690.912.479	41.246.927.662
Giá vốn của thứ phẩm (vôi bột)	5.216.901.990	3.026.631.372
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.891.670.771</b>	<b>75.826.991.470</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.092.164	140.894.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.092.164</b>	<b>140.894.494</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.287.880.844	2.563.619.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.287.880.844</b>	<b>2.563.619.771</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.057.300	1.476.973.795
Chi phí bằng tiền khác	-	263.858.655
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.477.057.300</b>	<b>1.740.832.450</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.001.378.287	1.713.229.722
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.219.128	139.488.148
Chi phí công cụ, đồ dùng	72.231.108	56.276.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.107.468	187.107.468
Thuế, phí lệ phí	14.023.000	11.660.261
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.733.784	49.735.784
Chi phí bằng tiền khác	913.863.968	1.258.451.308
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.544.556.743</b>	<b>3.415.949.466</b>



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Mẫu số B09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## **9. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Khác	7.088.163	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.088.163</b>	-

## **10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.912.793.475	30.745.030.876
Chi phí nhân công	4.628.882.008	4.285.676.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.029.771.926	2.933.751.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.676.499.249	5.199.316.085
Chi phí bằng tiền khác	2.924.758.102	3.400.282.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.172.704.760</b>	<b>46.564.057.040</b>

## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

### **2. Thông tin về các bên liên quan**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Giá trị - VND
Công ty TNHH SX Vôì TM- DV Thống Nhất	Công ty liên kết	Mua hàng	10.655.556.609
Công ty Thép Miền Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	65.251.406.726

Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Khoản phải thu (phải trả)- VND
Công ty TNHH SX Vôì TM- DV Thống Nhất	Công ty liên kết	Mua hàng	(1.704.289.773)
Công ty Thép Miền Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	2.787.950.880

### **3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản ( % )</b>		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	27,78%	54,03%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	72,22%	45,97%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012****Mẫu số B09 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC đã cập nhật theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn ( % )		
- Nợ phải trả / Tổng Nguồn vốn	27,01%	43,95%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng Nguồn vốn	72,99%	56,05%

**2. Khả năng thanh toán**

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành ( lần )	3,70	2,28
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( lần )	2,67	1,10
2.3 Khả năng thanh toán nhanh ( lần )	0,70	0,16

**3. Tỷ suất sinh lời**

3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần ( % )		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,37%	5,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	6,37%	5,15%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ( % )		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,81%	7,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,81%	7,49%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	6,59%	13,37%

**4, Những thông tin khác****Thông tin so sánh**

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

**Kế toán trưởng**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 29 tháng 01 năm 2013

**Tổng Giám Đốc**